

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH ĐÀO TẠO: KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  
**MT03073: THỰC TẬP NGHỀ NGHIỆP 2 (INTERSHIP 2)**

**I. Thông tin về học phần**

- Học kì: 7
- Tín chỉ: **Tổng số tín chỉ: 4 (Lý thuyết: 0 – Thực hành: 4 - Tự học: 12)**
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:
  - + Thực hành trong phòng thí nghiệm/trong nhà lưới: 10 tiết
  - + Thực tập, thực tế ngoài trường: 50 tiết
- Giờ tự học: 120 tiết (*theo kế hoạch cá nhân hoặc hướng dẫn của giảng viên*)
- Đơn vị phụ trách:
  - Bộ môn: Công nghệ môi trường, Hóa học, Quản lý môi trường, Sinh thái nông nghiệp và Vi sinh vật
  - Khoa: Môi trường
- Học phần thuộc khối kiến thức:

Đại cương <input type="checkbox"/>		Cơ sở ngành <input type="checkbox"/>		Chuyên ngành <input checked="" type="checkbox"/>	
Bắt buộc <input type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>	Bắt buộc <input type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>	Bắt buộc <input checked="" type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>

- Học phần tiên quyết: Đánh giá tác động môi trường Ghi mã: MT03004
- Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Anh  Tiếng Việt

**II. Mục tiêu và kết quả học tập mong đợi**

**\* Mục tiêu:**

- Về kiến thức: Học phần cung cấp cho sinh viên áp dụng các kiến thức liên quan tới công tác quản lý nhà nước về môi trường; quản lý tài nguyên; kiểm soát và giảm thiểu ô nhiễm; công tác truyền thông môi trường.
- Về kỹ năng: Học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng (lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, điều tra, tổng hợp thông tin, xử lý thông tin, viết và thuyết trình báo cáo ...) trong quy trình giải quyết công việc thực tế.
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Học phần rèn luyện cho sinh viên ý thức tổ chức, kỷ luật, khả năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm và văn hóa, nề nếp làm việc tại doanh nghiệp.
- **\* Kết quả học tập mong đợi của chương trình**

Sau khi hoàn tất Chương trình, Sinh viên có thể:	
Kiến thức chung	CĐR1: <b>Áp dụng</b> kiến thức khoa học tự nhiên, chính trị, xã hội, nhân văn, pháp luật, kinh tế và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại vào ngành Khoa học môi trường.
Kiến thức chuyên môn	CĐR2: <b>Phân tích</b> chất lượng môi trường bao gồm thiết kế và thực hiện các thí nghiệm về môi trường, cũng như thu thập và giải thích số liệu.
	CĐR3: <b>Đánh giá</b> tác động của việc sử dụng tài nguyên và sự phát thải đến chất lượng môi trường.
	CĐR4: <b>Xây dựng</b> các giải pháp bền vững cho việc quản lý, bảo vệ môi trường và tài nguyên dựa trên các quan điểm (perspectives) khác nhau của khoa học, nhân văn và xã hội.
Kỹ năng chung	CĐR 5: <b>Thiết kế</b> các công trình xử lý chất thải (rắn, lỏng, khí) theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia và quốc tế.
	CĐR 6: <b>Vận dụng</b> tư duy tầm hệ thống, tư duy phản biện và tư duy sáng tạo trong giải quyết các vấn đề của ngành môi trường và các lĩnh vực liên quan.
	CĐR7: <b>Làm việc nhóm và lãnh đạo</b> nhóm làm việc đa chức năng.
Kỹ năng chuyên môn	CĐR8: <b>Giao tiếp</b> hiệu quả bằng lời nói, văn bản, đa phương tiện với các bên liên quan trong môi trường đa dạng; đạt chuẩn Tiếng Anh theo qui định của Bộ GD&ĐT.
	CĐR 9: <b>Vận dụng</b> các hướng tiếp cận (approaches) và các phương pháp, kỹ thuật phù hợp để điều tra, khảo sát, nghiên cứu các vấn đề của ngành môi trường.
Thái độ	CĐR 10: <b>Sử dụng</b> công nghệ, các trang thiết bị và kỹ thuật hiện đại trong các hoạt động quản lý và bảo vệ tài nguyên và môi trường.
	CĐR11: <b>Định hướng</b> tương lai rõ ràng, có lòng đam mê nghề nghiệp và ý thức học tập suốt đời.
	CĐR12: <b>Thể hiện</b> các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường và phục vụ sự phát triển bền vững của Việt Nam và toàn cầu.

**\* Kết quả học tập mong đợi của học phần:**

Học phần đóng góp cho Chuẩn đầu ra sau đây của CTĐT theo mức độ sau:

*I – Giới thiệu (Introduction); P – Thực hiện (Practice); R – Củng cố (Reinforce); M – Đạt được (Master)*

Mã HP	Tên HP	Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT											
		CĐR1	CĐR2	CĐR3	CĐR4	CĐR5	CĐR6	CĐR7	CĐR8	CĐR9	CĐR10	CĐR11	CĐR12
MT03073	Thực tập nghề nghiệp 2	R	R	R		P		P	R	R9	P	R	P

Ký hiệu	KQHTMD của học phần Hoàn thành học phần này, sinh viên thực hiện được	CĐR của CTĐT
<b>Kiến thức</b>		
K1	Vận dụng các quy định trong lập hồ sơ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh (Kế hoạch BVMT, ĐTM, Chủ nguồn thải CTNH, Khai thác	CĐR1: <b>Áp dụng</b> kiến thức khoa học tự nhiên, chính trị, xã hội, nhân văn, pháp luật, kinh tế và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại vào ngành Khoa học môi

	nước dưới đất, Xác nhận hoàn thành công trình...).	trường.
K2	Đánh giá hiệu quả của các giải pháp, chương trình quản lý trong quản lý tài nguyên (nước, Khoáng sản, Không khí, Đa dạng sinh học), Quản lý môi trường (thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thuế, phí BVMT, sản xuất sạch hơn, phòng ngừa ô nhiễm) theo mục tiêu xác định	CĐR3: <b>Đánh giá</b> tác động của việc sử dụng tài nguyên và sự phát thải đến chất lượng môi trường
K3	Phân tích mối quan hệ của hệ thống tổ chức quản lý, quy trình sản xuất của doanh nghiệp đối với các quy định của Luật BVMT Việt Nam	CĐR2: <b>Phân tích</b> chất lượng môi trường bao gồm thiết kế và thực hiện các thí nghiệm về môi trường, cũng như thu thập và giải thích số liệu.
K4	Đánh giá chất lượng môi trường do các tác động đa chiều	CĐR3: <b>Đánh giá</b> tác động của việc sử dụng tài nguyên và sự phát thải đến chất lượng môi trường
K5	Đánh giá hiệu quả công nghệ xử lý nhằm mục đích tối ưu hệ thống	CĐR 5: <b>Thiết kế</b> các công trình xử lý chất thải (rắn, lỏng, khí) theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia và quốc tế.
<b>Kỹ năng</b>		
K6	Lập kế hoạch triển khai tại cơ sở thực tập	CĐR 9: <b>Vận dụng</b> các hướng tiếp cận (approaches) và các phương pháp, kỹ thuật phù hợp để điều tra, khảo sát, nghiên cứu các vấn đề của ngành môi trường.
K7	<b>Thu thập</b> thông tin, xử lý thông tin phục vụ hiệu quả cho mục tiêu xác định	CĐR 9: <b>Vận dụng</b> các hướng tiếp cận (approaches) và các phương pháp, kỹ thuật phù hợp để điều tra, khảo sát, nghiên cứu các vấn đề của ngành môi trường. CĐR7: <b>Làm việc nhóm và lãnh đạo</b> nhóm làm việc đa chức năng.
K8	<b>Lập</b> báo cáo môi trường theo quy định	CĐR8: <b>Giao tiếp</b> hiệu quả bằng lời nói, văn bản, đa phương tiện với các bên liên quan trong môi trường đa dạng; đạt chuẩn Tiếng Anh theo qui định của Bộ GD&ĐT.
COEL9	Sử dụng các công cụ chuyên ngành một cách tổng hợp trong giải quyết vấn đề nghiên cứu	CĐR10: <b>Sử dụng</b> công nghệ, các trang thiết bị và kỹ thuật hiện đại trong các hoạt động quản lý và bảo vệ tài nguyên và môi trường.
<b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm, thái độ</b>		
K10	Xây dựng định hướng nghề nghiệp tương lai, <b>chủ động</b> học tập và cập nhật hoàn thiện kiến thức trong đánh giá tác động môi trường	CĐR11: <b>Định hướng</b> tương lai rõ ràng, có lòng đam mê nghề nghiệp và ý thức học tập suốt đời.
K11	<b>Thể hiện sự nghiêm túc và tinh thần</b>	CĐR12: <b>Thể hiện</b> các chuẩn mực đạo đức

	<b>trách nhiệm</b> trong làm việc và bảo vệ môi trường phục vụ phát triển bền vững	nghề nghiệp, thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường và phục vụ sự phát triển bền vững của Việt Nam và toàn cầu.
--	--	--

### III. Nội dung tóm tắt của học phần

#### MT03073. Thực tập nghề nghiệp 2 (Intership 2). (4TC: 0 - 4 - 12).

Học phần triển khai vào kỳ 7 – năm thứ 3 bao gồm các hoạt động thực tập nghề nghiệp tại các doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực môi trường. Học động thực tập ở mức độ tổng quát về: Quản lý nhà nước về môi trường, quản lý tài nguyên, xử lý chất thải, ứng phó biến đổi khí hậu và điều tra cơ bản về môi trường... Bên cạnh đó sinh viên được làm quen với môi trường làm việc, văn hóa doanh nghiệp, học tập kỹ năng giao tiếp, ứng xử theo văn hóa doanh nghiệp từ đó hình thành tác phong chuẩn mực và lề lối làm việc của người cán bộ ngành Môi trường.

### IV. Phương pháp giảng dạy và học tập

#### 1. Phương pháp giảng dạy

- Thảo luận
- Hướng dẫn xây dựng đề cương NCKH/project
- Góp ý trong quá trình thực hiện NCKH/project
- Hướng dẫn viết báo cáo tổng kết NCKH/project

#### 2. Phương pháp học tập

- Tổng hợp tài liệu, viết báo cáo đề cương NCKH/project
- Thực hiện NCKH/project
- Xử lý số liệu của NCKH/project
- Viết báo cáo tổng kết NCKH/project

### V. Nhiệm vụ của sinh viên

#### V.1. Thời gian:

Thời gian thực tập nghề nghiệp là 02 tuần, tương ứng 120 tiết.

#### V.2. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Sinh viên phải tham dự 100% cho phần thực hành
- Chuẩn bị: Sinh viên phải đọc tài liệu chuyên ngành liên quan do giảng viên cung cấp và tham gia thảo luận trực tiếp.
- Thái độ: Tuân thủ các quy định của nơi thực tập

### VI. Đánh giá và cho điểm

#### 1. Thang điểm: 10

2. Điểm trung bình của học phần là tổng điểm của các rubric nhân với trọng số tương ứng của từng rubric

#### 3. Phương pháp đánh giá

**Bảng 1. Ma trận đánh giá các kết quả học tập mong đợi của học phần**

Các KQHTMD của HP	Quá trình thực tập (50%)	Báo cáo chuyên đề (30%)	Thuyết trình (20%)
-------------------	--------------------------	-------------------------	--------------------

K1	x	x	
K2	x	x	
K3	x	x	
K4	x	x	
K5	x	x	
K6	x		
K7	x	x	
K8	x	x	
K9	x	x	x
K10	x	x	x
K11	x	x	x

**Rubric 1: Đánh giá quá trình thực tập tại cơ sở**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thể hiện đạo đức nghề nghiệp	20	Tuân thủ nội qui	Có sai sót nhỏ	Có sai sót quan trọng nhưng đã sửa đổi theo góp ý thành công	Sai sót và không sửa đổi theo góp ý
	10	Tự chủ lập kế hoạch và thực hiện đầy đủ công việc thuộc trách nhiệm	Thực hiện đầy đủ công việc được giao	Thực hiện phần lớn công việc được giao	Không thực hiện công việc được giao
Giao tiếp hiệu quả	10	Chủ động giao tiếp thành công	Thực hiện giao tiếp theo yêu cầu đạt hiệu quả	Thực hiện giao tiếp theo yêu cầu nhưng phần lớn chưa đạt hiệu quả	Không thực hiện giao tiếp theo yêu cầu
Giải quyết công việc chuyên môn thành công	30	Giải quyết công việc chuyên môn một cách sáng tạo	Làm tốt phần lớn công việc, còn hạn chế ở một số ít kỹ năng	Thực hiện tương đối tốt công việc, còn hạn chế ở nhiều kỹ năng	Thực hiện chưa tốt tất cả công việc chuyên môn
	30	giải quyết sáng tạo tất cả các vấn đề thực tiễn tại cơ sở	giải quyết tốt tất cả vấn đề thực tiễn tại cơ sở, còn vài sai sót nhỏ	giải quyết tương đối tốt các vấn đề thực tiễn tại cơ sở, còn vài sai sót quan trọng	Không giải quyết được bất cứ vấn đề thực tiễn nào tại cơ sở

## Rubric 2. Báo cáo chuyên đề

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5-10 điểm	Khá 7-8,4 điểm	Trung bình 4-6,9 điểm	Kém 0-3,9 điểm
Cấu trúc	05	Cân đối, hợp lý	Khá cân đối, hợp lý	Tương đối cân đối, hợp lý	Không cân đối, thiếu hợp lý
Nêu vấn đề	10	Phân tích rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích khá rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích tương đối rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích chưa rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề
Nền tảng lý thuyết	10	Trình bày quan điểm lý thuyết phù hợp	Trình bày quan điểm lý thuyết khá phù hợp	Trình bày quan điểm lý thuyết tương đối phù hợp	Trình bày chưa rõ quan điểm lý thuyết phù hợp
Nội dung theo yêu cầu	15	Xác định các vấn đề môi trường tại cơ sở thực tập phù hợp với khoa học	Khá phù hợp với khoa học	Tương đối phù hợp với khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Hơn 2 điểm không phù hợp với khoa học
	15	Đánh giá sự phù hợp về công tác bảo vệ môi trường theo các quy định	Khá phù hợp với quy định	Tương đối phù hợp với quy định còn 1 sai sót quan trọng	Hơn 2 điểm không phù hợp với quy định
Mức độ của thông tin	10	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Lập luận	10	Hoàn toàn chặt chẽ, logic	Khá chặt chẽ, logic; còn sai sót nhỏ không gây ảnh hưởng	Tương đối chặt chẽ, logic; có phần chưa đảm bảo chất lượng	Không chặt chẽ, logic
Kết luận	15	Phù hợp và đầy đủ	Khá phù hợp và đầy đủ	Tương đối phù hợp và đầy đủ	Không phù hợp và đầy đủ
Format	05	Nhất quán về format trong toàn bài	Vài sai sót nhỏ về format	Vài chỗ không nhất quán	Rất nhiều chỗ không nhất quán
Lỗi chính tả	05	Không có lỗi chính tả	Một vài lỗi đánh máy	Lỗi chính tả và đánh máy khá nhiều	Lỗi chính tả và đánh máy rất nhiều

## Rubric 3: Thuyết trình nhóm

Tiêu chí		Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
<b>Trình</b>	Sự thu	10	Thu hút hầu hết	Thu hút	Ít thu hút	Không thu

<b>bày</b>	hút người nghe		người nghe Biểu hiện người trình bày: mắt dõi theo rất nhiều ánh mắt khán giả, tay nhấn mạnh vấn đề, người trình bày di chuyển xung quanh khi trình bày	người nghe Biểu hiện người trình bày: mắt dõi theo một số ánh mắt khán giả, tay thường chuyển động, cơ thể có đôi chút di chuyển	người nghe Biểu hiện người trình bày: mắt dõi một vài ánh mắt khán giả, tay và cơ thể không chuyển động	hút người nghe Biểu hiện người trình bày: mắt không dõi theo nội dung trình bày, tay và cơ thể không chuyển động
	Trình bày, phát âm rõ ràng	10	Người trình bày nói rõ ràng và chậm, dễ theo dõi	Người trình bày nói rõ ràng, nhưng quá nhanh, khó theo dõi	Người trình bày phát âm không rõ ràng, khó theo dõi	Người trình bày nói nhỏ, không tập trung vào phát âm
<b>Nội dung</b>	Phân bố bố cục	10	Cấu trúc hợp lý	Cấu trúc khá hợp lý	Cấu trúc tương đối hợp lý	Cấu trúc ít/không hợp lý
	Nội dung trình bày	20	Trình bày sử dụng hiệu ứng hình ảnh nhằm nổi bật bố cục trình bày, nhấn mạnh những thông tin quan trọng	Trình tự trình bày giúp người nghe dễ theo dõi	Bố cục khó theo dõi, trình tự không có logic, rời rạc, không có liên kết giữa các phần trình bày	Bố cục lộn xộn, không theo trình tự
	Hiệu quả hiệu ứng	10	Hình ảnh được lựa chọn nhằm nhấn mạnh nội dung hoặc thêm hình ảnh động để trình bày Slide bố trí kích thước và màu sắc chữ, khoa học, rõ ràng dễ theo dõi, dễ thu hút người nghe	Nội dung slide cân bằng giữa chữ và hình ảnh minh họa Slide bố trí kích thước và màu sắc chữ rõ ràng dễ theo dõi	Nội dung slide có quá ít hình ảnh minh họa hoặc quá nhiều hình ảnh lẫn át phần chữ nội dung Slide bố trí kích thước và màu sắc chữ chưa rõ ràng	Nội dung slide toàn bộ là chữ hoặc toàn bộ là hình ảnh Slide không cân đối, không thu hút người nghe
<b>Làm việc nhóm</b>	Sự tham gia của nhóm	10	Rõ ràng, mạch lạc	Khá rõ ràng, mạch lạc	Tương đối rõ ràng, mạch lạc	Ít/không rõ ràng, mạch lạc
	Chất lượng nhóm	10	Trên 80% số thành viên trong nhóm trình bày rõ ràng và dễ hiểu	Từ 50-80% số thành viên trong nhóm trình bày rõ ràng và dễ hiểu	Từ 30-50% số thành viên trong nhóm trình bày rõ ràng và dễ hiểu	Dưới 30% số thành viên trong nhóm trình bày rõ ràng và dễ hiểu

<b>Khả năng tương tác</b>	Khả năng hiểu lĩnh hội từ nội dung trình bày	10	Trả lời được hầu hết hỏi Trả lời trên 80% câu hỏi	Trả lời được phần lớn câu hỏi Trả lời từ 50-80% câu hỏi	Trả lời được một vài câu hỏi Trả lời từ 20-50% câu hỏi	Không trả lời hoặc trả rất ít câu hỏi Trả lời dưới 20% được câu hỏi
	Khả năng lĩnh hội nội dung trình bày của nhóm khác	10	Tham gia đặt câu hỏi với nhóm khác 5-6 câu	Tham gia đặt câu hỏi với nhóm khác 3-4 câu	Tham gia đặt câu hỏi với nhóm khác 1-2 câu	Không tham gia đặt câu hỏi với nhóm trình bày khác

## VII. Giáo trình/ tài liệu tham khảo

### \* Sách giáo trình/Bài giảng:

1. Hồ Thị Lam Trà, Lương Đức Anh, Cao Trường Sơn (2012). Giáo trình quản lý môi trường. NXB Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
2. Nguyễn Thanh Lâm (2012). Bài giảng phương pháp nghiên cứu môi trường. NXB Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
3. Nguyễn Đình Mạnh, Phạm Châu Thùy (2010). Giáo trình xử lý chất thải. NXB Nông nghiệp.
4. Trịnh Quang Huy, Nguyễn Thị Thu Hà (2020). Giáo trình Quan trắc môi trường. NXB Học viện Nông nghiệp
5. Nguyễn Xuân Thành. Giáo trình Công nghệ sinh học xử lý môi trường.
6. Đoàn Văn Điểm và cộng sự (2011). Giáo trình Tài nguyên thiên nhiên. NXB Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
7. Lưu Đức Hải (2006). Cẩm nang quản lý môi trường. Nhà xuất bản giáo dục
8. Nguyễn Đình Hòa (chủ biên), Phạm Ngọc Anh, Vũ Đình Hiên (2010). Hướng dẫn truyền thông môi trường. NXB ĐHQG Hà Nội.

### \* Tài liệu tham khảo khác:

1. Các báo cáo tổng kết, báo cáo hiện trạng môi trường tại cơ sở thực tập giáo trình.
2. Các quy trình hướng dẫn sử dụng trong phòng thí nghiệm, cơ sở xử lý chất thải, các quy trình vận hành.

## VIII. Nội dung chi tiết của học phần

Căn cứ vào nội dung và yêu cầu của đợt thực tập nghề nghiệp, sinh viên phải liên hệ cơ quan thực tập có thể đảm bảo thực hiện các nội dung sau được liệt kê theo từng loại hình cơ quan:

### a. Công ty tư vấn môi trường, tổ chức phi chính phủ, viện nghiên cứu:

- Tham khảo tài liệu về các báo cáo ĐTM, quy trình và thủ tục xin cấp giấy phép về môi trường mà công ty đó thực hiện (hồ sơ thuyết minh và bản vẽ)
- Tham gia thực hiện một báo cáo hay giấy phép mà công ty đang thực hiện. Những vấn đề thường gặp trong việc thực hiện các báo cáo hay giấy phép về môi trường.



- Khảo sát, tham quan thực tế các công trình hoặc tham gia vào đoàn công tác của công ty để tiếp cận thực tế.
- Tham khảo các phương pháp đánh giá tác động môi trường, bản cam kết BVMT.
- Tham gia công tác tư vấn, chuyển giao công nghệ và quan trắc môi trường (nếu có).
- Tham gia các dự án nghiên cứu về xây dựng mô hình quản lý tài nguyên; khảo nghiệm và đánh giá mô hình xử lý chất thải bền vững
- Thực hiện các nghiên cứu điều tra cơ bản thuộc lĩnh vực môi trường

**b. Các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường (Sở TNMT, Chi cục BVMT, Phòng TNMT quận, huyện):**

- Tìm hiểu hệ thống quản lý nhà nước về môi trường;
- Xác định các vấn đề môi trường chính tại địa phương
- Lựa chọn một trong số các hoạt động quản lý về môi trường để đi vào tìm hiểu thực tế và làm báo cáo thực tập;
- Tìm hiểu những thành tựu và khó khăn của hoạt động quản lý nhà nước về môi trường nói trên tại đơn vị thực tập;
- Đề xuất một số giải pháp khắc phục những khó khăn vừa đề cập

**c. Công ty, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất:**

- Tìm hiểu hệ thống tổ chức, quy trình sản xuất của doanh nghiệp;
- Tìm hiểu quy trình sản xuất, kiểm toán chất thải.
- Mô tả hệ thống quản lý và xử lý môi trường của doanh nghiệp; Đánh giá những điểm mạnh và điểm yếu trong công tác quản lý môi trường của doanh nghiệp
- Đề xuất các biện pháp giải quyết.
- Nghiên cứu tối ưu hóa, cải tiến công nghệ

**IX. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: máy tính, projector, bảng
- Các phương tiện khác: Bảng hỏi, giấy A0, bút màu, GPS

**X. Các lần cải tiến (đề cương được cải tiến hàng năm theo qui định của Học Viện):**

- Lần 1: 7/2016
- Lần 2: 7/ 2017
- Lần 2: 7/ 2018
- Lần 4: 7/ 2019

**GIÁM ĐỐC**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**TRƯỞNG KHOA**

*Hà Nội, ngày.....tháng.....năm.....*  
**GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN**

**PGS.TS. NGÔ THẾ ÂN**

**TS. TRỊNH QUANG HUY**

**PHỤ LỤC**  
**THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN GIẢNG DẠY HỌC PHẦN**

### **Giảng viên phụ trách học phần**

Họ và tên: Trịnh Quang Huy	Học hàm, học vị: Tiến sỹ
Địa chỉ cơ quan: BM Công nghệ môi trường, khoa Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Điện thoại liên hệ: 0989.801.210
Email: <a href="mailto:tqhuy@vnua.edu.vn">tqhuy@vnua.edu.vn</a>	Trang web: <a href="http://kmt.vnua.edu.vn">http://kmt.vnua.edu.vn</a>
Cách liên lạc với giảng viên: Email và điện thoại	

### **Giảng viên giảng dạy học phần**

Họ và tên: Nguyễn Ngọc Tú	Học hàm, học vị: Thạc sỹ
Địa chỉ cơ quan: BM Công nghệ môi trường, khoa Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Điện thoại liên hệ: 0903.251.369
Email: <a href="mailto:nguyenngoctu@vnua.edu.vn">nguyenngoctu@vnua.edu.vn</a>	Trang web: <a href="http://kmt.vnua.edu.vn">http://kmt.vnua.edu.vn</a>
Cách liên lạc với giảng viên: Email và điện thoại	

### **Giảng viên giảng dạy học phần**

Họ và tên: Đinh Thị Hải Vân	Học hàm, học vị: Tiến sỹ
Địa chỉ cơ quan: BM Quản lý môi trường, khoa Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Điện thoại liên hệ: 0936.953.333
Email: <a href="mailto:dingthihaivan@gmail.com">dingthihaivan@gmail.com</a>	Trang web: <a href="http://kmt.vnua.edu.vn">http://kmt.vnua.edu.vn</a>
Cách liên lạc với giảng viên: Email và điện thoại	

### **Giảng viên giảng dạy học phần**

Họ và tên: Nguyễn Thị Bích Yên	Học hàm, học vị: Tiến sỹ
Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Sinh thái Nông nghiệp, khoa Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Điện thoại liên hệ: 01298575381
Email: <a href="mailto:ntbyen@vnua.edu.com">ntbyen@vnua.edu.com</a>	Trang web: <a href="http://kmt.vnua.edu.vn">http://kmt.vnua.edu.vn</a>
Cách liên lạc với giảng viên: Email và điện thoại	

### **Giảng viên giảng dạy học phần**

Họ và tên: Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Học hàm, học vị: Tiến sỹ
Địa chỉ cơ quan: BM Hóa học, khoa Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Điện thoại liên hệ: 0983.604.635
Email: <a href="mailto:nthhanh@vnua.edu.vn">nthhanh@vnua.edu.vn</a>	Trang web: <a href="http://kmt.vnua.edu.vn">http://kmt.vnua.edu.vn</a>
Cách liên lạc với giảng viên: Email và điện thoại	

### **Giảng viên giảng dạy học phần**

Họ và tên: Đinh Thị Hồng Duyên	Học hàm, học vị: Tiến sỹ
Địa chỉ cơ quan: BM Vi sinh vật, khoa Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Điện thoại liên hệ: 0943.300.888
Email: <a href="mailto:dhduyen@vnua.edu.vn">dhduyen@vnua.edu.vn</a>	Trang web: <a href="http://kmt.vnua.edu.vn">http://kmt.vnua.edu.vn</a>
Cách liên lạc với giảng viên: Email và điện thoại	

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ THUYẾT TRÌNH**

1. Tên đồ án: .....
2. Nhóm sinh viên thực hiện:
  - Sinh viên: ..... MSSV .....
  - Sinh viên: ..... MSSV .....
  - Sinh viên: ..... MSSV .....
  - Sinh viên: ..... MSSV .....
  - Sinh viên: ..... MSSV .....
3. Học kỳ: ..... Năm .....
4. Giáo viên giảng dạy: .....

Tiêu chí		Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
<b>Trình bày</b>	Sự thu hút người nghe	10	Thu hút hầu hết người nghe Biểu hiện người trình bày: mắt dõi theo rất nhiều ánh mắt khán giả, tay nhấn mạnh vấn đề, người trình bày di chuyển xung quanh khi trình bày	Thu hút người nghe Biểu hiện người trình bày: mắt dõi theo một số ánh mắt khán giả, tay thường chuyển động, cơ thể có đôi chút di chuyển	Ít thu hút người nghe Biểu hiện người trình bày: mắt dõi theo một vài ánh mắt khán giả, tay và cơ thể không chuyển động	Không thu hút người nghe Biểu hiện người trình bày: mắt không dõi theo nội dung trình bày, tay và cơ thể không chuyển động
	Trình bày, phát âm rõ ràng	10	Người trình bày nói rõ ràng và chậm, dễ theo dõi	Người trình bày nói rõ ràng, nhưng quá nhanh, khó theo dõi	Người trình bày phát âm không rõ ràng, khó theo dõi	Người trình bày nói nhỏ, không tập trung vào phát âm
<b>Nội dung</b>	Phân bố bố cục	10	Cấu trúc hợp lý	Cấu trúc khá hợp lý	Cấu trúc tương đối hợp lý	Cấu trúc ít/không hợp lý
	Nội dung trình bày	20	Trình bày sử dụng hiệu ứng hình ảnh nhằm nổi bật bố cục trình bày, nhấn mạnh những thông tin quan trọng	Trình tự trình bày giúp người nghe dễ theo dõi	Bố cục khó theo dõi, trình tự không có logic, rời rạc, không có liên kết giữa các phần trình bày	Bố cục lộn xộn, không theo trình tự
	Hiệu quả hiệu ứng	10	Hình ảnh được lựa chọn nhằm nhấn mạnh nổi bật nội dung hoặc thêm hình	Nội dung slide cân bằng giữa chữ và hình ảnh minh họa	Nội dung slide có quá ít hình ảnh minh họa hoặc quá nhiều	Nội dung slide toàn bộ là chữ hoặc toàn bộ là

			ảnh động để trình bày Slide bố trí kích thước và màu sắc chữ, khoa học, rõ ràng dễ theo dõi, dễ thu hút người nghe	Slide bố trí kích thước và màu sắc chữ rõ ràng dễ theo dõi	hình ảnh lẫn át phần chữ nội dung Slide bố trí kích thước và màu sắc chữ chưa rõ ràng	hình ảnh Slide không cân đối, không thu hút người nghe
<b>Làm việc nhóm</b>	Sự tham gia của nhóm	10	Rõ ràng, mạch lạc	Khá rõ ràng, mạch lạc	Tương đối rõ ràng, mạch lạc	Ít/không rõ ràng, mạch lạc
	Chất lượng nhóm	10	Trên 80% số thành viên trong nhóm trình bày rõ ràng và dễ hiểu	Từ 50-80% số thành viên trong nhóm trình bày rõ ràng và dễ hiểu	Từ 30-50% số thành viên trong nhóm trình bày rõ ràng và dễ hiểu	Dưới 30% số thành viên trong nhóm trình bày rõ ràng và dễ hiểu
<b>Khả năng tương tác</b>	Khả năng hiểu lĩnh hội từ nội dung trình bày	10	Trả lời được hầu hết hỏi Trả lời trên 80% câu hỏi	Trả lời được phần lớn câu hỏi Trả lời từ 50-80% câu hỏi	Trả lời được một vài câu hỏi Trả lời từ 20-50% câu hỏi	Không trả lời hoặc trả rất ít câu hỏi Trả lời dưới 20% được câu hỏi
	Khả năng lĩnh hội nội dung trình bày của nhóm khác	10	Tham gia đặt câu hỏi với nhóm khác 5-6 câu	Tham gia đặt câu hỏi với nhóm khác 3-4 câu	Tham gia đặt câu hỏi với nhóm khác 1-2 câu	Không tham gia đặt câu hỏi với nhóm trình bày khác

5. Kết luận của giảng viên đánh giá:

Tổng điểm: ..... điểm (bằng chữ .....)

*Hà Nội, ngày.... tháng.... Năm 20...*

**Giảng viên đánh giá**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*